

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN
ubthuanan@binhduong.gov.vn
02.06.2025 15:51:37 +07:00
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4037/QĐ-UBND

Thuận An, ngày 27 tháng 5 năm 2025

TRUNG TÂM Y TẾ TP. THUẬN AN

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán các chương trình
mục tiêu Y tế - Dân số năm 2025 trên địa bàn thành phố Thuận An

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

Số: 876
ĐẾN Ngày: 3/6
Chuyển:
Số và ký hiệu H9:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Kế hoạch số 5351/KH-UBND ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương thực hiện các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ công tác Y tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 9544/QĐ-UBND 26/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Trung tâm Y tế thành phố Thuận An;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Công văn số 1260/TCKH-NS ngày 19/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2025 trên địa bàn thành phố Thuận An với các nội dung cụ thể theo phụ lục chi tiết đính kèm.

Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí không thường xuyên của Sự nghiệp phòng bệnh đã giao cho Trung tâm Y tế thành phố Thuận An năm 2025.

Điều 2. Trung tâm Y tế thành phố Thuận An chịu trách nhiệm về đơn giá, cơ sở thuốc, vật tư y tế, hóa chất; thực hiện mua sắm theo quy trình, quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố, Trưởng phòng Giao dịch số 1 Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT



Nguyễn Thanh Tâm

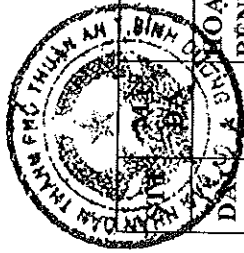
Chuyển
- TKT
- KSBT
- YTC
- ESEKES
- Dân số
- Lưu

03. B. 25

lab

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ
DỰ TOÁN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ DÂN SỐ
THÀNH PHỐ THUẬN AN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 4037...../QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)



		Tên Dự án, hoạt động	Số tiền	Ghi chú
		HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH MỚI NỔI VÀ CÁC BỆNH DỊCH LƯU HÀNH	1.375.354.000	
1.1		Hoạt động phòng, chống dịch bệnh mới nổi và các bệnh dịch lưu hành	769.670.000	
a.		Hoạt động Phòng chống dịch bệnh chung	23.100.000	
b.		Chiến dịch Diệt lăng quăng, tổng VSMT	719.065.000	
c.		Hoạt động phòng chống Tay chân miệng	27.505.000	
1.2		Hoạt động Phòng chống lao	126.070.000	
1.3		Hoạt động Phòng chống Sốt rét	33.800.000	
		Hoạt động Phòng chống Ký sinh trùng	1.200.000	
1.4		Hoạt động Phòng chống Sốt xuất huyết	120.150.000	
1.5		Hoạt động Phòng chống Phong- Da liễu	5.800.000	
1.6		Hoạt động Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em	254.419.000	
1.7		Hoạt động Phòng, chống Ung thư	3.600.000	
1.8		Hoạt động Phòng, chống bệnh tim mạch	13.950.000	
1.9		Hoạt động Phòng, chống bệnh Đái tháo đường	13.600.000	
1.10		Hoạt động Phòng, chống các rối loạn do thiếu I- ốt	9.850.000	
1.11		Chương trình Phòng, chống Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	11.100.000	
1.12		Hoạt động Y tế trường học	12.145.000	
DA2	2	DỰ ÁN TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG	187.526.000	
DA3	3	DỰ ÁN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	1.279.865.000	
3.1		Hoạt động Phục hồi chức năng cho người khuyết tật	4.400.000	

STT	Mã DA	Tên Dự án, hoạt động	Số tiền	Ghi chú
	3.2	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	800.000.000	
	3.3	Hoạt động Chăm sóc sức khỏe sinh sản	37.610.000	
		Chăm sóc sức khỏe sinh sản	17.400.000	
		Dự phòng lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con	7.200.000	
		Dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung	7.610.000	
		Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên	5.400.000	
	3.4	Dự án cải thiện tình trạng Dinh dưỡng trẻ em (Vitamin A)	90.400.000	
	3.5	Dự án cải thiện tình trạng Dinh dưỡng trẻ em (Hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em (Khoa SSKSS))	347.455.000	
DA4	4	AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM	56.860.000	
DA5	5	DỰ ÁN PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS	13.000.000	
DA8	8	THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ TRUYỀN THÔNG Y TẾ	51.820.000	
	8.1	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá về ATVSTP	11.000.000	
	8.2	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá IT GDSK	40.820.000	
DA9	9	HOẠT ĐỘNG KHÁC	35.575.000	
	9.1	Hoạt động sức khỏe lao động môi trường	17.820.000	
	9.2	Hoạt động phòng chống mù lòa	7.295.000	
	9.3	Hoạt động phòng chống tai nạn thương tích	7.980.000	
	9.4	Hoạt động chăm sóc nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp	2.480.000	
TỔNG CỘNG			3.000.000.000	



PHƯƠNG ÁN 1: PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH MỚI NỔI VÀ CÁC BỆNH DỊCH LƯU HÀNH

Được theo Quyết định số: 1037/QĐ-UBND ngày 27/15/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1.1	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH MỚI NỔI VÀ CÁC BỆNH DỊCH LƯU HÀNH		769.670.000	
1.1.1	Phòng chống dịch bệnh chung:		23.100.000	
a	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý dự án		9.600.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến huyện	100.000d/người/tháng x 1 người x 12 tháng	1.200.000	Điều 8, mục 2 NQ 12
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến xã phường	100.000d/người/tháng x 7 người x 12 tháng	8.400.000	
b	Truyền thông		500.000	
	Bảng ron: tuyên truyền Ngày thế giới phòng chống bệnh đại tuyền huyện: 01 cái	500.000d/cái x 1 cái (Bảng ron kích thước: 800 cm x 80 cm)	500.000	
c	Tập huấn công tác phòng, chống dịch bệnh cho cán bộ y tế TTYT và tuyến xã (01 lớp)		1.720.000	
	Chi tiền in phòng chữ, trang trí hội trường	500.000d/ lớp x 1 lớp	500.000	
	Chi tiền tài liệu	20.000d/ quyển x 31 quyển	620.000	
	Chi tiền nước uống	20.000d/người/ngày x 30 người x 1 ngày	600.000	
d	Chế độ đặc thù trong phòng chống dịch		4.400.000	Điều 7- NQ 12
	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh tật bệnh nhóm A (theo công bố dịch nêu có)	40.000d/người/ngày x 2 người x 20 ngày	1.600.000	
	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh tật bệnh nhóm B	40.000d/người/ngày x 1 người x 10 ngày	400.000	
	Giám sát công tác xử lý các ổ dịch ở tuyến xã	40.000d/người/ngày x 2 người x 30 ngày	2.400.000	
e	Cơ sở thuốc, vật tư chống dịch (Phụ lục đính kèm)		8.600.000	Phụ lục 8
1.1.2	Chiến dịch tổng vệ sinh môi trường		719.065.000	Phụ lục 9
1.1.3	Kính phi phòng chống bệnh Tay chân miệng		27.505.000	
a	Phát thanh phòng chống bệnh truyền nhiễm và bệnh tay chân miệng		9.540.000	
	Tuyến huyện	15.000d/ lần x 8 lần/tháng x 12 tháng	1.440.000	
	Tuyến xã (10 xã,phường)	15.000d/lần x 6 lần/tháng x (6 tháng x 10 xã + 6 tháng x 5 phường)	8.100.000	
b	Tập huấn bệnh TCM		2.750.000	
	Tập huấn "Hướng dẫn giám sát và xử lý ổ dịch TCM và kỹ năng truyền thông khi đi công đồng" cho cán bộ khu phố-ấp, giáo viên các trường học mầm non			
	Chi tiền thuê hội trường	500.000d/ lớp x 1 lớp	500.000	
	Chi tiền trang trí hội trường	500.000d/ lớp x 1 lớp	500.000	
	Chi tiền tài liệu	15.000d/bộ x 50 bộ	750.000	
	Chi tiền nước uống	20.000d/người x 50 người/lớp x 1 lớp	1.000.000	
c	Giám sát		11.840.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh tật: giám sát Tay chân miệng, Bệnh truyền nhiễm tại Khố điều trị và y tế tư nhân	40.000d/người/ngày x 1 người x 2 ngày/tuần x 52 tuần	4.160.000	Điều 7- NQ 12(Giám sát 100% ca bệnh nặng, giám sát báo cáo hàng ngày trên phần mềm 54)
	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh tật: giám sát Tay chân miệng tại các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn	40.000d/người/ngày x 2 người x 8 ngày/tháng x 12 tháng	7.680.000	Điều 7- NQ 12
d	Xử lý ổ dịch		3.375.000	
	Xử lý ổ dịch tay chân miệng mở rộng sang các trường hợp bệnh truyền nhiễm nhóm A và bệnh truyền nhiễm khác:	<i>Dự kiến 25 ổ dịch.</i> <i>- Nhiên liệu chạy máy phun: 3 lít/ đợt x 2 đợt x 20.000d/ lít= 120.000d/OD</i> <i>- Nhiệt pha nhiên liệu chạy máy phun: 15.000d/OD</i>	3.375.000	
1.2	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG LAO		126.070.000	
1.2.1	TRUYỀN THÔNG		3.500.000	
	Bảng rôn truyền huyện : 1 bảng rôn x 800 x 80cm	500.000d/1 bảng rôn/01 đợt	500.000	
	Bảng rôn truyền xã : 10 xã x 1 bảng rôn x 600 x 60 cm	300.000d/1 bảng rôn/01 đợt x 10 xã	3.000.000	
1.2.2	ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN		4.710.000	
A	Tập huấn cán bộ y tế xã về Quản lý lao, lao kháng thuốc tại tuyến xã- Điều trị dự phòng INH cho trẻ em tiếp xúc nguồn	500.000d/lớp	2.165.000	
	Chi trang trí hội trường		500.000	
	Tiền nước uống	20.000d người/ngày x 2 ngày x 30 người	1.200.000	
	Tiền tài liệu	15.000d/bộ x 31 bộ	465.000	
B	Tập huấn Chương trình chống lao cho CTV năm 2025		2.545.000	
	Chi trang trí hội trường	500.000d/lớp	500.000	
	Tiền nước uống 20.000d người/ngày	20.000d người/ngày x 58 người	1.160.000	
	Tiền tài liệu	15.000d/bộ x 59 bộ	885.000	
1.2.3	IN AN, MUA VẬT TƯ, DỤNG CỤ PHỤC VỤ CHUYÊN MÔN			
	In ấn sổ sách báo cáo, biểu mẫu lao, lao kháng thuốc		15.140.000	
a	Phục vụ hoạt động phát hiện, quản lý điều trị:		13.065.000	
	Phiếu điều trị có kiểm soát (M10) : 1.500d/tờ	900 tờ x 1.500d/tờ	1.350.000	
	Thẻ bệnh nhân : 1.000d/tờ	900 tờ x 1.000d/tờ	900.000	
	Sổ khám bệnh: 150.000d/cuốn	150.000d/cuốn x 7cuốn	1.050.000	
	Sổ đăng ký điều trị bệnh lao : 150.000d/cuốn	150.000d/cuốn x 3cuốn	450.000	
	Phiếu xét nghiệm HIV cho BN lao: 350d/tờ	900 tờ x 350d/tờ	315.000	
	Phiếu phát thuốc lao hàng 1 : 25.000d/cuốn	25.000d/cuốn x 230cuốn	5.750.000	
	Sổ giới thiệu khám bệnh : 50.000d/cuốn	50 cuốn x 50000d	2.500.000	
	Sổ xét nghiệm AFB trực tiếp : 150.000d/cuốn	150.000d/cuốn x 5cuốn	750.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
b	Phục vụ hoạt động lao trẻ em, lao tiềm ẩn:			
	Số đăng kí quản lí lao tiềm ẩn(LTA_M1)	150.000đ/cuốn x 3 cuốn	1.475.000	
	Số tiêm, đọc Mantoux (LTA_M4)	150.000đ/cuốn x 3 cuốn	450.000	
	Phiếu điều trị lao tiềm ẩn (LTA_M6)	1500đ/tờ x 150 tờ	450.000	
	Phiếu xét nghiệm, chuẩn đoán Lao tiềm ẩn (LTA_M7)	1000 x 350đ/tờ	225.000	
c	Hoạt động quản lý lao kháng thuốc		350.000	
	Số đăng ký người bệnh lao kháng thuốc	150.000đ/cuốn x 3 cuốn	600.000	
	Số đăng ký sàng lọc và theo dõi người tiếp xúc với người bệnh LKT	150.000đ/cuốn x 3 cuốn	150.000	
	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHUYÊN MÔN		450.000	
	Vật tư phục vụ chuyên môn:		26.620.000	
a	Lọ đấm xét nghiệm :1200đ/lọ	1200đ/lọ x 3500 lọ	13.160.000	
	Lame Nhám	35000đ*80 hộp	4.200.000	
	Dầu Soi Kính	1 Chai(500ml)*2500000	2.800.000	
	Que tre để phát đàm	30000đ*20 bịch	2.500.000	
	Gel bôi trơn	20 Tuýp*125000	600.000	
b	Găng Tay	4 thùng*140000	2.500.000	
	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM		560.000	
	Carbol Fuchsin 0.3%	34 Chai(500ml)*546000	13.460.000	
	Cồn Acid HCl 3%	34 Chai (500ml)*546000	5.460.000	
	Xanh Methylene 0.3%	34 Chai (500ml)*210000	5.460.000	
1.2.4	Javel	30 lít *16000	2.100.000	
	Cồn 70 %	30 lít *28000	160.000	
	KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CHI CÁN BỘ Y TẾ		280.000	
	Chi hỗ trợ phát hiện nguồn lây chính AFB(+)	30.000đ/BN x 300NB	61.300.000	
	Chi hỗ trợ CBYT trực tiếp cấp, kiểm tra, giám sát BN lao tiềm ẩn	100.000đ/BN x 100BN	9.000.000	
	Chi hỗ trợ CBYT trực tiếp cấp thuốc, giám sát BN lao thường đợt điều trị 6-8 tháng:	120.000đ/BN x 300BN	10.000.000	
	Chi hỗ trợ CBYT trực tiếp cấp, kiểm tra, giám sát BN lao kháng thuốc (Phác đồ 09 tháng)	150.000đ/BN x 20BN	36.000.000	
	Chi hỗ trợ CBYT trực tiếp cấp, kiểm tra, giám sát BN lao kháng thuốc (Phác đồ 20 tháng)	300.000đ/BN x 10BN	3.000.000	
	Chi hỗ trợ cho cán bộ tuyến xã, phường trực tiếp khám và đưa BN tới tổ chống lao tuyến huyện	30.000đ/xã/tháng x 12 tháng x 10 xã	3.000.000	
	Chi giám sát		300.000	
	Chi hỗ trợ giám sát	40.000đ/người/ngày x 1 người x 5 ngày/ quý x 4 quý	14.800.000	
			1.600.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Hỗ trợ nhân viên quản lý chương trình tuyển thành phố	100.000 đ/tháng/người x 12 tháng x 12 người	1.200.000	khoản 2, Điều 8, NQ12
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyển xã	100.000đ/tháng/người x 12 tháng x 10 người	12.000.000	khoản 2, Điều 8, NQ12
1.3	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SỐT RÉT		33.800.000	
1.3.1	Truyền thông tháng phòng chống Sốt rét:		4.500.000	
a	Bảng ron tuyển truyền: (Thực hiện từ 10/4 đến 10/5)		3.500.000	
	Bảng ron tuyển thành phố: 01 cái (kích thước 800 x 80cm)	1 cái x 500.000đ/ cái	500.000	
	Bảng ron tuyển xã/ phường (kích thước 600 x 60 cm)	10 cái x 300.000đ/ cái	3.000.000	
b	Phát thanh Tháng hành động phòng chống sốt rét (Tháng 4)		1.000.000	
	Bồi dưỡng phát thanh viên truyền xã, phường thực hiện tháng truyền thông	100.000đ/ ngày/người x 10 xã, phường	1.000.000	khoản 3, Điều 20, NQ 12
1.3.2	Giám sát		1.600.000	
	Hoạt động giám sát dịch tễ học (Thực hiện mỗi quý 5 ngày)	40.000đ/người/ngày x 2 người x5 ngày/quý x 4 quý	1.600.000	điều 7, NQ 12
1.3.3	Hỗ trợ nhân viên quản lý hoạt động, dự án (Thực hiện từ tháng 1 đến tháng 12)		6.000.000	
	Tuyển huyện	100.000đ/tháng/người x 12 tháng x1 người	1.200.000	Điều 8, mục 2, NQ 12
	Tuyển xã, phường	100.000đ/tháng/người * 12 tháng x 4 người	4.800.000	
1.3.4	Hỗ trợ điểm kính (Thực hiện từ tháng 1 đến tháng 12) :		19.800.000	
	Tuyển thành phố (150.000đ/ tháng x 12 tháng)	150.000đ/ tháng / điểm kính x 12 tháng x 1 điểm kính	1.800.000	Điều 11, NQ 12
	Tuyển xã, phường (150.000đ/ tháng x 12 tháng x 10 xã)	150.000đ/ tháng / điểm kính x 12 tháng x 10 điểm kính	18.000.000	
1.3.5	Tập Huấn hoạt động phòng chống sốt rét cho cán bộ y tế tuyển xã phường và công tác viên (1lớp, 20 người) (Q3/2025)		1.900.000	
1.3A	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG BỆNH KÝ SINH TRÙNG		1.200.000	
	Tập Huấn hoạt động phòng chống bệnh liên quan đến Ký Sinh trùng cho cán bộ y tế tuyển xã phường và cộng tác viên (1 lớp, 20 người)		1.200.000	
	Trang trí hội trường:	500.000 đ/lớp	500.000	
	In ấn tài liệu tập huấn:	20 bộ x 15.000 đ/bộ	300.000	
	Hỗ trợ nước uống	20.000 đ/ngày x 20 người	400.000	
1.4	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT		120.150.000	
1.4.1	Truyền thông ngày ASEAN phòng chống SXH (Ngày 15/6)		4.000.000	
	- 02 cái bảng ron lớn cho huyện (kích thước 800x 80 cm)	2 cái x 500.000 đồng/cái	1.000.000	
	- 10 cái bảng ron nhỏ cho 10 xã, phường (kích thước 600x 60 cm)	01 cái/ xã x 10 xã x 300.000 đồng/ cái	3.000.000	
1.4.2	Giám sát:		8.510.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
a	Giám sát thường xuyên:			
	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh tật tại 10 xã phường	40.000đ/người x 02 người x 05 ngày (02 xã/ngày) x 4 quý	1.600.000	Điều 7, NQ12
	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán Sốt xuất huyết (từ khâu lấy mẫu vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm)	25.000đ/mẫu x 100 mẫu (QĐ85, M4)	2.500.000	điểm b, khoản 1, Điều 12, NQ12
b	Giám sát trọng điểm:			
	Giám sát ca bệnh, điều tra ca bệnh theo phiếu 1A	2 ngày/ tuần x 52 tuần x 40.000đ/ngày	4.160.000	
	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán Sốt xuất huyết (từ khâu lấy mẫu vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm)	25.000đ/mẫu x 10 mẫu	250.000	
1.4.3	Tập huấn:		3.075.000	
a	Lớp cho cán bộ chuyên trách tuyến xã về hướng dẫn, chẩn đoán, điều trị, giám sát, thống kê báo cáo phòng chống SXHD (25 người)			
	Trang trí hội trường:	500.000 đ/lớp	500.000	
	In ấn tài liệu tập huấn:	25 bộ x 15.000 đ/bộ	375.000	
	Hỗ trợ nước uống	20.000 đ/ngày x 25 người	500.000	
b	Lớp cho các ban ngành đoàn thể (40 người)			
	Trang trí hội trường:	500.000 đ/lớp	500.000	
	In ấn tài liệu tập huấn:	40 bộ x 10.000 đ/bộ	400.000	
	Hỗ trợ tiền nước:	20.000 đ/ngày x 40 người	800.000	
1.4.4	Xử lý ổ dịch Sốt xuất huyết (dự kiến 40 ổ dịch)		100.965.000	
	Chi người dẫn đường xử lý ổ dịch SXHD	15.570đ/giờ x 4 giờ/1 ổ dịch x 2 người x 2 đợt x 40 ổ dịch	9.965.000	điều 6, NQ12
	Chi người trực tiếp phun hóa chất diệt muỗi	33.750đ/giờ x 4 giờ/1 ổ dịch x 5 người x 2 đợt x 40 ổ dịch	54.000.000	điểm b, khoản 2, điều 12, NQ12
	Chi thực hiện giám sát cơn trùng: 3 ngày (trước xử lý lần 1, sau xử lý lần 1 và sau xử lý lần 2)	40.000đ/người/ngày x 2 người x 3 ngày x 40 ổ dịch	9.600.000	
	Xăng chạy máy phun nhỏ	1 máy/lít x 2 máy x 20.000 đ/lít x 2 đợt x 40 ổ dịch	3.200.000	
	Nhớt chạy máy phun nhỏ	2 lít nhớt x 100.000 đ/lít	200.000	
	Chi người trực tiếp diệt bọ gây, lăng quăng	3.000đ/hộ/lần x 40 ổ dịch x 100 hộ/ổ dịch x 2 đợt	24.000.000	
1.4.5	Hỗ trợ nhân viên quản lý hoạt động, dự án		3.600.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến huyện	100.000đ/tháng/người x 12 tháng	1.200.000	khoản 2, Điều 8, NQ12
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến xã phường	100.000đ/tháng/người x 12 tháng x 2 người	2.400.000	
1.5	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG PHÒNG-DA LIỄU		5.800.000	
1.5.1	Tư vấn nói chuyện chuyển đề tại cộng đồng trường học. Tuyển thành phố, xã/phường	300.000đ/người/tháng x 1 người x 6 tháng	1.800.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1.5.2	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (bệnh phong)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 4 quí	800.000	Điều 7 NQ12
1.5.3	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quân lý dự án tuyến thành phố, xã/phường	100.000đ/ người/tháng x 02 người x 12 tháng	2.400.000	Điều 8, mục 2 NQ12
1.5.4	Hỗ trợ cho nhân viên y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân đa hóa trị liệu tại nhà	400.000đ/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều x 1 bệnh nhân	400.000	Điều 9 mục 1 NQ12
1.5.5	Hỗ trợ cho người phát hiện bệnh phong mới và giới thiệu hoặc đưa họ đến cơ sở y tế khám, chẩn đoán	200.000đồng/bệnh nhân x 1 bệnh nhân	200.000	Điều 9 mục 1 NQ12
1.5.6	Tập huấn cho cán bộ y tế xã/phường(1 chuyên trách 5 phường)		200.000	
	Tiền Nước uống	20.000đ/người/ngày x 5 người	100.000	
	Tiền in tài liệu	20.000đ/bộ x 5 bộ	100.000	
1.6	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM		254.419.000	
1.6.1	HOẠT ĐỘNG		14.800.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (tâm thần) (tháng 3 quí 1/2025 đến tháng 12/2025)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày/quí x 4 quí	800.000	Điều 7
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quân lý dự án tuyến thành phố, xã- phường (từ tháng 1/ 2025 đến tháng 12/2025)	100.000đ/người/tháng x 10 người x 12 tháng	12.000.000	Điều 8 mục 2
	Công tác truyền thông: Bảng ron gây sức khỏe TTTC 10/10 tuyến thành phố (kích thước 800cm x 80cm) (tháng 10/2025)	500.000đ/01 bảng ron/01 đợt	500.000	
	Công tác truyền thông: Bảng ron gây sức khỏe TTTC 10/10 tuyến xã, phường (kích thước 600cm x 60cm) (tháng 10/2025)	300.000đ/01 bảng ron/01 đợt x 5 phường	1.500.000	
1.6.2	IN AN TAI LIỆU (sổ sách chương trình)		9.516.000	
	Số điều trị ngoại trú bệnh Tâm thần phân liệt (TTPL)	A5 x 100 cuốn x 3.500đ/ cuốn	350.000	
	Số điều trị ngoại trú bệnh Động kinh (ĐK)	A6 x 200 cuốn x 2.500đ/cuốn	500.000	
	Số điều trị ngoại trú bệnh Rối loạn khác (RLK)	A5 x 70 cuốn x 3.500đ/cuốn	245.000	
	Số văng gia CTV	A5 x 56 cuốn x 3.500đ/ cuốn	196.000	
	Phiếu cấp thuốc (Bìa màu xanh)	A4 x 200 cuốn x 22.000đ/ cuốn	4.400.000	
	Phiếu cấp thuốc hướng thần (Bìa màu hồng)	A5 x 150 cuốn x 17.000đ/ cuốn	2.550.000	
	Tờ điều trị	A4 x 2000 tờ x 500đ/tờ	1.000.000	
	Tờ bệnh án	A3 x 50 tờ x 1000đ/tờ	50.000	
	Phiếu theo dõi bệnh nhân tâm thần	A4 x 200 tờ x 500đ/ tờ	100.000	
	Phiếu theo dõi bệnh nhân động kinh	- A4 x 250 tờ x 500đ/ tờ	125.000	
1.6.3	Mua thuốc tâm thần		230.103.000	
	Phenobarbital	70.000 viên x 315đ	22.050.000	
	Amitriptylin hydroclorid	10.900 viên x 2.200đ	23.980.000	
	Carbamazepin	1.000 viên x 1.554đ	1.554.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Chi chú
	Clorpromazin	65.800 viên x 100đ	6.580.000	Đơn giá TTYT cung cấp theo kết quả trung thầu và trên cổng cục quản lý được https://dav.gov.vn
	Haloperidol	39.500 viên x 180đ	7.110.000	
	Levomepromazin	10.400 viên x 1.365đ	14.196.000	
	Olanzapin	23.200 viên x 233đ	5.406.000	
	Phenytol	2.000 viên x 294đ	588.000	
	Risperidon	4.500 viên x 4.000đ	18.000.000	
	Sulpirid	10.700 viên x 110 đ	1.177.000	
	Trihexyphenidyl hydrochlorid	6.200 viên x 300đ	1.860.000	
	Valproat natri (deparkin 200mg)	70.100 viên x 1.323đ	92.742.000	
	Valproat natri + valproic acid (deparkin 500mg)	5.000 viên x 6.972đ	34.860.000	
1.7	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG UNG THƯ		3.600.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố, xã/ phường (Từ tháng 1 đến tháng 12)	100.000đ/người/tháng x 01 người/xã x 03 xã x 12 tháng	3.600.000	
1.8	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIM MẠCH		13.950.000	
a	Hỗ trợ người trực tiếp khám, xét nghiệm khám sàng lọc, phát hiện, quản lý sàng lọc (tháng 9)	90.000đ/người/ngày x 1 người/p/ngày x 5 ngày x 5 phường	2.250.000	
b	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (tim mạch)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 4 quĩ	800.000	Điều 8 mục 2
c	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (tim mạch, đợt khám sàng lọc) (tháng 9)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 1 lần/năm	200.000	
d	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố, xã/phường	100.000đ/người/tháng x 06 người x 12 tháng	7.200.000	
e	Công tác truyền thông: Băng Rôn ngày thế giới phòng, chống tăng huyết áp 17/5 tuyến thành phố (kích thước 800cm x 80cm) (tháng 5)	500.000đ/01 băng rôn/01 đợt	500.000	Điều 5 mục 1b
	Công tác truyền thông: Băng rôn ngày thế giới phòng, chống tăng huyết áp 17/5 tuyến xã/phường (kích thước 600cm x 60cm) (tháng 5)	300.000đ/01 băng rôn/01 đợt x 10 xã	3.000.000	Điều 7
1.9	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		13.600.000	
a	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (đái tháo đường)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 4 quĩ	800.000	Điều 8 mục 2
b	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố, xã/phường	100.000đ/người/tháng x 09 người x 12 tháng	10.800.000	
c	Băng ron ngày đái tháo đường thế giới 14/11 tuyến thành phố (kích thước 800cm x 80cm)	500.000đ/01 băng rôn/01 đợt	500.000	
	Băng ron ngày đái tháo đường thế giới 14/11 tuyến xã/phường (kích thước 600cm x 60cm)	300.000đ/01 băng rôn/01 đợt x 5 phường	1.500.000	
1.10	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG CÁC RỐI LOẠN DO THIỂU IOT		9.850.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (rối loạn thiếu hụt Iot) (2 xã/ngày)	40.000đ/người/ngày x 05 ngày x 4 quí	800.000	Điều 8 mục 2
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố, xã, phường	100.000đ/người/tháng x 05 người x 12 tháng	6.000.000	
	Hỗ trợ Xét nghiệm nhanh mẫu muối iốt	2.000đ/mẫu x 10 mẫu/xã x 10 xã	200.000	điều 14 mục 3
	Băng ron ngày "Toàn dân mua và sử dụng muối iốt" 02/11 Tuyến thành phố (kích thước 800 x 80cm)	01 băng ron/huyện x 500.000đ	500.000	
	Băng ron ngày "Toàn dân mua và sử dụng muối iốt" 02/11 Tuyến xã/phường (kích thước 600 x 60cm)	01 băng ron/xã x 5 phường x 300.000đ	1.500.000	
	Tập huấn hoạt động dự án bệnh không lây nhiễm (số người tham dự: 02 người/xã, Thời gian 01 ngày)			
	Tiền Trang trí hội trường	500.000đ/01 Banner/01 ngày	500.000	
	Tiền Nước uống	20.000/người/ngày x 02 người/p x 5p	200.000	
	Tiền In ấn tài liệu	15.000đ/bộ x 10 bộ	150.000	
1.11	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH PHỔI TẮC NGHẽn MẠN VÀ HEN PHẾ QUẢN		11.100.000	
a	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố, xã/phường	100.000đ/ người/ tháng x 12 tháng x 4 người	4.800.000	Điều 8 mục 2
b	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát các bệnh tật (bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính - hen)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 4 quí	800.000	Điều 7
c	Băng ron		5.500.000	
	Băng ron ngày Hen toàn cầu 06/05 tuyến thành phố (800x80cm)	500.000đ/01 băng ron/01 lần	500.000	
	Băng ron ngày Hen toàn cầu 06/05 tuyến xã/phường (600cm x 60cm)	300.000đ/01 băng ron/01 lần x 10 xã	3.000.000	
	Băng ron ngày COPD toàn cầu 19/11 tuyến thành phố (800x80cm)	500.000đ/01 băng ron/01 lần	500.000	
	Băng ron ngày COPD toàn cầu 19/11 tuyến xã/phường (600cm x 60cm)	300.000đ/01 băng ron/01 lần x 5 phường	1.500.000	
1.12	HOẠT ĐỘNG Y TẾ TRƯỜNG HỌC		12.145.000	
1.12.1	Giám sát		1.040.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát vệ sinh trường học	40.000đ/người/ngày x 01 người x 26 ngày (02 trường/ngày)	1.040.000	
1.12.2	Tập huấn Y tế trường học		2.705.000	
	Tiền trang trí hội trường	500.000đ/lần	500.000	
	Tiền nước uống	20.000đ/người/ngày x 63 người/ngày	1.260.000	
	Tiền in ấn tài liệu	15.000đ/bộ x 63 bộ	945.000	
1.12.3	Tư vấn nói chuyện chuyên đề tại cộng đồng (Trường học)		1.200.000	
I	Tuyến thành phố	300.000đ/người/tháng x 01 người x 4 tháng	1.200.000	
1.12.4	Quản lý Hoạt động YTTH		7.200.000	
	Hỗ trợ NVYT Quản lý Hoạt động YTTH tuyến thành phố, xã/phường	100.000đ/người/tháng x 06 người x 12 tháng	7.200.000	
	Tổng cộng Dự án 1:		1.375.354.000	



KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN 2: DỰ ÁN TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG
theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày 27/15/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

STT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Số lượng	Cách tính	Số tiền	Ghi chú
A	Tuyên Thanh phố				37.100.000	
1	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quân lý dự án tuyên huyện	tháng	12	100.000đ/tháng/người	1.200.000	K2, điều 8, NQ 12
2	Hoạt động giám sát dịch tễ học, các bệnh truyền nhiễm trong TCMR				1.600.000	
	+ Dịch tễ học, các bệnh truyền nhiễm trong TCMR	quý	4	40.000đ/người/ngày x 2 người x 5 ngày/quý x 4 quý	1.600.000	Điều 7, NQ 12
3	Hỗ trợ cho nhân viên y tế giám sát ca bệnh truyền nhiễm khi có ca bệnh xảy ra				6.350.000	
	Giám sát điều tra ca bệnh liệt mềm cấp khi có ca bệnh	ca bệnh	2	400.000đ/ ca bệnh	800.000	Khoản 4 điều 16 Nghị quyết 12
	Giám sát điều tra ca bệnh nghi sởi, rubella	ca bệnh	30	150.000đ/ca bệnh	4.500.000	
	Giám sát điều tra ca bệnh ho gà	ca bệnh	6	150.000đ/ca bệnh	900.000	
	Giám sát điều tra ca bệnh bạch hầu	ca bệnh	1	150.000đ/ca bệnh	150.000	Khoản 5 điều 16 Nghị quyết 12
4	Mua sắm vật tư tiêm chủng				18.800.000	
	Bơm kim tiêm 0.1ml (Bơm kim tiêm BCG)	Cây	900	2.900đ/cây	2.610.000	
	Bơm kim tiêm 0.5ml	Cây	1500	1.900đ/cây	2.850.000	
	Bơm kim tiêm 1ml	Cây	1800	800đ/cây	1.440.000	
	Cồn 70 độ sát khuẩn	lít	200	28.000đ/lít	5.600.000	
	Gòn viên sát khuẩn	kg	42	150.000đ/kg	6.300.000	
5	In ấn sổ sách, biểu mẫu				9.150.000	
	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với đối tượng ≥ 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (giấy for 70, khổ A5, 2 mặt)	tờ	15000	300đ/tờ	4.500.000	
	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ sơ sinh tại các cơ sở tiêm chủng thuộc bệnh viện (giấy for 70, khổ A5, 2 mặt)	tờ	1.500	300đ/tờ	450.000	
	Sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em (dùng cho tuyến xã, phường)	cuốn	60	30.000đ/cuốn	1.800.000	
	Sổ giao nhận vắc xin	cuốn	40	30.000đ/cuốn	1.200.000	
	Sổ quản lý vắc-xin, bơm kim tiêm, hộp an toàn	cuốn	40	30.000đ/cuốn	1.200.000	



STT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Số lượng	Cách tính	Số tiền	Chí chú
B	Tuyển xã/phường				113.132.000	
1	Hỗ trợ NVYT Tiêm/ống vắc xin cho trẻ (thực hiện từ ngày từ 1/01/2025 đến ngày 31/12/2025)				90.412.000	Khoản 1, 2,3 điều 16 nghị quyết 12
1,1	Tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin (1 BCG, 3 BOPV, 3 DPT-Hib-VGB, 1 Sốt) (tương đương 1.500đ/mũi)				43.800.000	
	+ 1 BCG (năm 2024 thực hiện: 1.313 mũi do thiếu vx những tháng cuối)	mũi	1,800	1.500đ/mũi	2.700.000	
	+3 BOPV (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 10.755 mũi)	mũi	12,000	1.500đ/mũi	18.000.000	
	+3 DPT-hib-VGB (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 11.175 mũi)	mũi	12,000	1.500đ/mũi	18.000.000	
	+1 Sốt(báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 2.910 mũi)	mũi	3,400	1.500đ/mũi	5.100.000	
1,2	Tiêm vắc xin Viêm Gan B trong 24h đầu sau sinh tuyến bệnh viện (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 1.967 mũi)	mũi	2,300	2.000đ/mũi	4.600.000	
1,3	Tiêm vắc xin IPV 1 (Vx phòng Bại liệt cho trẻ từ 5 tháng tuổi) (năm 2024 thực hiện: 2.400 mũi do thiếu vx từ tháng 1-4)	mũi	3,000	2.000đ/mũi	6.000.000	
1,4	Tiêm vắc xin IPV 2 (Vx phòng Bại liệt cho trẻ từ 9 tháng tuổi) (năm 2024 thực hiện: 924 mũi do thiếu vx từ tháng 1-4)	mũi	1,500	2.000đ/mũi	3.000.000	
1,5	cuối):	mũi				
	+ Mũi 1 (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 2.230 mũi)	mũi	3,000	2.000đ/mũi	6.000.000	
	+ Mũi 1 (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 2.022 mũi)	mũi	2,800	2.000đ/mũi	5.600.000	
	+ Mũi 1 (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 1.391 mũi)	mũi	2,000	2.000đ/mũi	4.000.000	
1,6	Tiêm vắc xin Sởi - rubella cho trẻ 18-24 tháng tuổi (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 1.975 mũi)	mũi	2,500	2.000đ/mũi	5.000.000	
1,7	Tiêm vắc xin DPT (vắc xin phòng bạch hầu-ho gà-uốn vắc cho trẻ 18-24 tháng tuổi) (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 1.527 mũi, thiếu vx những tháng cuối)	mũi	2,100	2.000đ/mũi	4.200.000	
1,8	Tiêm vắc xin VAT 2, VAT 3, VAT 4, VAT 5 (Vx phòng uốn ván cho Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 727 mũi)	mũi	900	2.000đ/mũi	1.800.000	
1,9	tiêm vắc xin Bạch hầu-uốn vắc cho trẻ 7 tuổi (báo cáo TCMR năm 2024 thực hiện: 5.203 mũi)	mũi	7,000	2.000đ/mũi	14.000.000	CV 5189/UBND-VX ngày 27/12/2024
1.10	Tiêm vắc xin MR chiến dịch (đã thực hiện từ ngày 20/01/2025 đến ngày 23/01/2025 và tiêm vét trong tháng 02)	mũi	1,906	2.000đ/mũi	3.812.000	
2	Truyền thông				6.400.000	
	Phát thanh thường xuyên trong chương trình TCMR (thực hiện từ ngày từ 1/01/2025 đến ngày 31/12/2025)			15.000đ/lần * 4 lần/tháng * 9 tháng * 10 xã phường	5.400.000	
	Bồi dưỡng phát thanh viên truyền thông chiến dịch tiêm bổ sung vắc xin Bạch hầu - uốn vắc cho trẻ 7 tuổi (chiến dịch Td)			100.000đ/người /ngày * 10 xã/phường	1.000.000	K3 điều 20-NQ 12

STT	Nội dung hoạt động	ĐVT	Số lượng	Cách tính	Số tiền	Ghi chú
3	Hỗ trợ tiền vận chuyển vắc xin				7.920.000	
	3 phường (An Phú, Thuận Giao, Bình Chuẩn)	Phường	3	100.000đ/phường/tháng * 12 tháng	3.600.000	
	Định)	Phường	6	60.000đ/phường/tháng * 12 tháng	4.320.000	
4	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án tuyến xã phường (thực hiện từ ngày từ 1/01/2025 đến ngày 31/12/2025) (Hưng định, Bình Hòa, An Phú, An Thạnh, Vĩnh Phú, Lái Thiêu, Bình Chuẩn)	Người	7	100.000đ/tháng/người * 12 tháng	8.400.000	Khoản 2 điều 8 nghị quyết 12
C	Chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng chống bệnh sốt trên địa bàn thành Phố Thuận An năm 2025 (KH số 1111/KH-BCĐ ngày 26/03/2025 của Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch bệnh ở người , chiến dịch từ ngày 26/03/2025 đến 31/03/2025)				17.870.000	
D	Chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng chống bệnh sốt trên địa bàn thành Phố Thuận An năm 2025 (KH số 1682/KH-BCĐ ngày 29/4/2025 của Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch bệnh ở người , chiến dịch từ ngày 5/5/2025 đến 15/5/2025)				19.424.000	
Tổng cộng (A)+(B) + (C)					187.526.000	





KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN 3: DỰ ÁN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

Số quyết định số: HQ.27 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)



STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
3.1	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng		4.400.000	
1	Quản lý chương trình		3.600.000	
	Hỗ trợ nhân viên quản lý chương trình tuyển thành phố	100.000đ/người/ tháng x 12 tháng	1.200.000	
	Hỗ trợ nhân viên quản lý chương trình tuyển xã, phường	100.000đ/người/ tháng/ xã x 2ng x 12 tháng	2.400.000	
2	Hỗ trợ giám sát		800.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát	40.000đ/ người/ ngày x 5 ngày/ quý x 4 quý	800.000	
3.2	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		800.000.000	
3.3	Chăm sóc sức khỏe sinh sản		37.610.000	
3.3.1	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản		17.400.000	
	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý (tuyển thành phố)	100.000đ/ người/ tháng x 6 tháng	600.000	
	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý (tuyển xã/ phường)	100.000đ/ người/ tháng x 12 tháng x 10 người	12.000.000	
	Hỗ trợ nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát:	40.000đ/ người/ ngày x 12 tháng x 5 ngày x 12 tháng x 2 người	4.800.000	
3.3.2	Dự phòng lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con		7.200.000	
	Nói chuyện chuyên đề, tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng về tầm soát HIV, Viêm Gan, Giang Mai 12 lớp, mỗi lớp >20 người	300.000đ/người/lớp x 12 lớp	3.600.000	
	Tuyên truyền trên đài phát thanh xã, phường (4lần/tháng) (Thực hiện từ 1/4 -31/12)	15.000đ/lần x (10 xã x 3 tháng + 5 phường x 6 tháng) x 04 lần	3.600.000	
3.3.3	Dự phòng và kiểm soát ung thư cổ tử cung		7.610.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Nói chuyện chuyên đề, tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng về dự phòng và kiểm soát ung thư CTC 8 lớp, mỗi lớp >20 người	300.000 đ/ người/ lớp x 8 lớp	2.400.000	
	Tuyên truyền trên đài phát thanh 10 xã, phường (2 lần/tháng) (Thực hiện từ 1/4 -31/12)	15.000đ/lần x (10 xã x 3 tháng + 5 phường x 6 tháng) x 02 lần	1.800.000	
	Mua hóa chất, khám sàng lọc, quan sát cổ tử cung cho tuyến xã/ phường	Lugol 3%: 258.500đ x10 chai = 2.585.000đ Acid acetic 3%: 85.500đ x 10 chai = 825.000đ	3.410.000	
3.3.4	Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên		5.400.000	
	Nói chuyện chuyên đề, tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng về dự phòng và kiểm soát ung thư CTC 12 lớp, mỗi lớp >20 người	300.000 đ/ người/ lớp x 12 lớp	3.600.000	
	Tuyên truyền trên đài phát thanh xã, phường (2 lần/tháng) (Thực hiện từ 1/4 -31/12)	15.000đ/lần x (10 xã x 3 tháng + 5 phường x 6 tháng) x 02 lần	1.800.000	
3.4	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em		437.855.000	
3.4.1	Hoạt động Dinh dưỡng cộng đồng (Vitamin A-YTCC)		90.400.000	
A	Tuyên truyền		300.000	
	Nói chuyện chuyên đề tại trường học 05 trường	300.000đ/người/tháng x 1 tháng	300.000	
B	Chiến dịch bổ sung Vitamin An 02 đợt/ năm (1-2/6 và 1-2/12)		86.775.000	
	Băng rôn trang trí xe Tuyên truyền lưu động Ngày vi chất dinh dưỡng (1-2/6)(xe, xăng, tài xế của cơ quan)	500.000đ/ cái x 2 cái	1.000.000	
	Băng rôn sử dụng tuyên truyền thành phố	500.000đ/ cái	500.000	
	Băng rôn sử dụng cho 2 đợt tuyên xã, phường (1 cái tại TYT 01 cái tại điểm uống)	300.000 đ/cái x (01 cái/xã x 10 xã + 01 cái/p x 5 phường)	4.500.000	
	Phát thanh loa đài 02 đợt (Thực hiện 27/5 -2/6/2025 và 27/12-2/12/2025)	15.000đ/ lần x 7 lần x (10 xã, phường x 1 đợt + 5 phường x 1 đợt)	1.575.000	
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ 6-35 tháng uống Vitamin A tại cộng đồng (Thực hiện 27/5 -2/6/2025 và 27/12-2/12/2025)	2.000đ/trẻ/lần uống x 19.600 trẻ x 2 đợt	78.400.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Hỗ trợ nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát. (Thực hiện 1 - 5/6/2025 và 1-5/12/2025)	40.000đ/ người/ ngày x 5 ngày x 2 người x 2 đợt	800.000	
C	Triển khai tuần lễ dinh dưỡng và phát triển 16-23/10		2.425.000	Khoản 2, Điều 18, NQ12
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát dinh dưỡng (Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển)	40.000đ/người/ ngày x 5 ngày x 2 người	400.000	Điều 7
	Phát thanh loa đài (Thực hiện 16-23/10/2025)	15.000đ/ lần x 7 lần x 5 phường	525.000	
	Bảng rôn tuyên truyền tuyến thành phố (Thực hiện 16-23/10/2025)	500.000đ/ cái	0	
	Bảng rôn tuyên truyền tuyến xã phường (Thực hiện 16-23/10/2025)	300.000đ/ cái x 5 cái	1.500.000	Điều 7
D	Tập huấn bổ sung vitamin A năm 2024		900.000	
	Tiền Trang trí hội trường	500.000đ/01 Banner/01 ngày	500.000	
	Tiền Nước uống	20.000/người/ngày x 10 người/xã x 01 ngày	200.000	
	Tiền In ấn tài liệu	20.000đ/bộ x 10 bộ	200.000	
3.4.2	Hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em (Khoa CSSKSS)		347.455.000	
A	Tuyển huyện		51.055.000	
1	Huyện triển khai công tác (Nước uống, trang trí, photo tài liệu)	Nước uống: 10.000 đ x 40 người Pho to tài liệu: 15.000đ x 40 bộ Trang trí hội trường: 500.000đ	1.500.000	
2	Tập huấn CTV		4.655.000	
	Hội trường (Trang trí, âm thanh)	Hội trường (Trang trí, âm thanh): 500.000 đ	500.000	
	Photo tài liệu (113 quyền)	15.000đ/quyền x113 quyền	1.695.000	
	Nước uống: 112 CTV+ BTC	20.000đ/người x123 người	2.460.000	
3	Thông tin giáo dục truyền thông		5.300.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Bảng rôn tuyên truyền cân, đo trẻ < 5 tuổi 2 đợt ngày 1/6 và ngày 1/12, tuyến thành phố (kích thước 800x80cm)	500.000 đ/ cái x 01 cái	500.000	
	Bảng rôn tuyên truyền cân, đo trẻ < 5 tuổi 2 đợt ngày 1/6 và ngày 1/12 tuyến xã/ phường (kích thước 600x60cm)	300.000 đ/cái x 10 cái	3.000.000	
	Nói chuyện chuyên đề, tư vấn, giáo dục dinh dưỡng, hướng dẫn tại cộng đồng, thực hành dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ có con dưới 5 tuổi (6 lớp, mỗi lớp > 20 người)	15.000đ/đôi tượng x 20 đôi tượng x 6 lớp	1.800.000	
4	Giám sát – kiểm tra:		4.800.000	
	Hỗ trợ nhân viên y tham gia hoạt động giám sát xã phường:	40.000đ/người/ngày x 5 ngày x 12 tháng x 2 người	4.800.000	
5	Hỗ trợ chuyên trách dinh dưỡng thành phố	100.000 đ/ tháng x 12 tháng = 1.200.000 đ	1.200.000	
6	Mua sấm, bổ sung thuốc tẩy giun		33.600.000	
	Mua thuốc tẩy giun cho trẻ 24 – 60 tháng tuổi	1.400đ/ viên x 20.000 viên	28.000.000	
	In số theo dõi phát triển trẻ em (dùng cho CTV dinh dưỡng)	112 quyển x 50.000đ/ quyển	5.600.000	
B	Tuyến xã/phường/thị trấn		296.400.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý (chuyên trách xã, phường)	100.000đ/người/tháng x 12 tháng x 10 người	12.000.000	khoản 2, Điều 8, NQ12
	Hỗ trợ cho cộng tác viên y tế xã/phường/ thị trấn	200.000đ/người/tháng x 12 tháng x 112 người	268.800.000	khoản 1, Điều 8, NQ12
	Phát thanh tuyên truyền tháng trọng điểm: 01/6 và 01/8, 16-23/10 (03 đợt)	15.000đ/lần x 7 lần x (10 xã/phường x 01 đợt + 5 phường x 02 đợt)	2.100.000	
	Nói chuyện chuyên đề, tư vấn, giáo dục dinh dưỡng, hướng dẫn tại cộng đồng, thực hành dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ có con dưới 5 tuổi (tuyến xã)	15.000đ/đôi tượng x 900 đôi tượng	13.500.000	
Tổng cộng: 3.2 + 3.3+ 3.4+ 3.5			1.279.865.000	



Quyết định số: 4037 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An

ĐVT: ngàn đồng

[illegible]

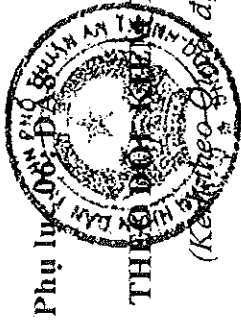
STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TTYT	An Phú	An Sơn	An Thạnh	Bình Chuẩn	Bình Hòa	Bình Nhâm	Hưng Định	Lái Thiêu	Thuận Giao	Vinh Phú
4	Tổ chức các lớp tập huấn kiến thức về ATTP															
4,1	Trang trí hội trường: 07 lớp	Ngàn đồng	7	500	3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4,2	Bảo cáo viên (02 người/ lớp) (Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn)	Ngàn đồng	7		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4,3	Nước uống: Dự kiến 350 người	Ngàn đồng	350	10	3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng (4)																
5	Gửi mẫu định lượng phục vụ điều tra NDTP hoặc xét nghiệm định lượng khi xét nghiệm nhanh dương tính (nếu có)	Ngàn đồng		2.000	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thi tìm hiểu văn bản quy phạm pháp luật ATTP															
6,1	Nước uống: Dự kiến 30 người	Ngàn đồng	30	10	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6,2	Bồi dưỡng cán bộ soạn đề thi: 01 bộ	Ngàn đồng	1	600	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6,3	Giải thưởng				3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giải nhất (01 giải)	Ngàn đồng	1	1.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giải nhì (01 giải)	Ngàn đồng	1	800	800	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giải ba (01 giải)	Ngàn đồng	1	600	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giải khuyến khích (02 giải)	Ngàn đồng	2	300	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng (6)																
TỔNG CỘNG																
					56.860	34.700	2.900	500	2.980	2.740	1.660	2.180	1.820	1.740	3.820	1.820



KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN 5: DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

Phụ lục 05-Đ/AN T. B. Quyết định số: 4037/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

STT	Nội dung	Cách tính	Tổng tiền	Căn cứ
5,1	Tuyển xã/phường		12.500.000	
a.	Chi trả phụ cấp cho cán bộ quản lý chương trình HIV/AIDS và cộng tác viên		6.000.000	
	Nhân viên quản lý chương trình tuyển xã, phường	100.000 đ/tháng/người x 12 tháng x 5 người	6.000.000	Điều 8, mục 2, Nghị quyết 12
b.	Truyền thông tháng hành động		6.500.000	
	Phát thanh tháng hành động (T12 hàng năm)	4 ngày /tháng/xã x 100.000đ / ngày x 1tháng x 5 phường	2.000.000	
	Tháng dự phòng lấy truyền HIV từ mẹ sang con (T6 hàng năm)	1 cái/ xã x 300.000 đ/cái x 10 xã	3.000.000	
	Tháng hành động quốc gia PC AIDS (T12 hàng năm)	1 cái/ xã x 300.000 đ/cái x 5 phường	1.500.000	
5,2	Tuyển Thành phố		500.000	
	Băng rôn tháng truyền thông (tháng 6 và tháng 12)	01 cái/ tháng x 500.000/ cái x 02 tháng	500.000	Điều 8, mục 2, Nghị quyết 12
TỔNG CỘNG: 5.1 + 5.2			13.000.000	

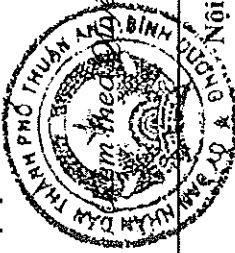


Phụ lục 06: **KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN 8:**
THẢO DUYỆT, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VÀ TRUYỀN THÔNG Y TẾ
(Kế hoạch 06:...../KQ-UBND ngày 27/15/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
8.1	An toàn vệ sinh thực phẩm		11.000.000	
I	Tổ chức lễ phát động tháng hành động vì ATTP		11.000.000	
	Nước uống (550 người)	550 người x 10.000đ/ người/ ngày	5.500.000	
	Tài liệu:	500 quyển/xã x 10.000đ/quyển x 10 xã + 50 quyển/TTYT*10.000đ/quyển	5.500.000	
8.2	Truyền thông Giáo dục sức khỏe		40.820.000	
8.2.1	Chạy xe hoa truyền thông lưu động 6 đợt/năm		6.500.000	
	Phòng, chống bệnh tăng huyết áp		1.300.000	17/5
	Ngày Asean phòng, chống bệnh sốt xuất huyết		1.300.000	15/6
	Phòng, chống bệnh viêm gan do vi rút	Trang trí xe : 1.000.000 + Xăng: 15 lít x 20.000 đ/lít (giá tạm tính, quyết toán theo giá thực tế)	1.300.000	28/7
	Phòng chống bệnh đại		1.300.000	28/9
	Phòng, chống dịch bệnh mùa đông xuân		1.300.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
8.2.2	Tập huấn y tế khu phố về truyền thông giáo dục sức khỏe (58 người)		2.820.000	
	Tiền trang trí hội trường	500.000đ/lần	500.000	
	Tiền nước uống	20.000đ/người/ngày x 58 người	1.160.000	
	Tiền in tài liệu	20.000đ/bộ x 58 người	1.160.000	
8.2.3	In tài liệu truyền thông		12.000.000	
	In áp phích (60x80)		8.000.000	
	In tờ gấp		4.000.000	
8.2.4	Nói chuyên chuyên đề tại cộng đồng		6.900.000	
	Nói chuyên chuyên đề tại cộng đồng tuyến huyện	300.000 đ/người/tháng x 3 tháng	900.000	Điều 3 mục 2
	Nói chuyên chuyên đề tại cộng đồng tuyến xã/phường	300.000 đ/người/tháng x 2 tháng x 10 xã/phường	6.000.000	Điều 3 mục 2
8.2.5	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý dự án		12.600.000	
	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý dự án tuyến thành phố	100.000 đ/người/tháng x 12 tháng x 1 người	600.000	Điều 8 mục 2
	Hỗ trợ nhân viên y tế quản lý dự án tuyến xã phường	100.000 đ/người/tháng x 12 tháng x 12 người	12.000.000	Điều 8 mục 2
TỔNG CỘNG: 8.1 + 8.2			51.820.000	

Phụ lục 7: D49



DỰ ÁN 9: HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đã được phê duyệt định số: 4.037 /QĐ-UBND ngày 27 /5/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
9.1	Hoạt động Sức khỏe môi trường		17.820.000	
1	Truyền thông		13.000.000	
	Treo băng ron Hướng ứng Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường (12-17/5). (01 tấm, 800cm x 80cm; 10 tấm, 600cm x 60cm)	500.000đ/tấm x 01 tấm + 300.000đ/tấm x 01 tấm/xã x 10 xã	3.500.000	
	Treo băng ron Hướng ứng Ngày môi trường thế giới (15/6) (02 tấm, 800cm x 80cm; 10 tấm, 600cm x 60cm)	500.000đ/tấm x 01 tấm + 300.000đ/tấm x 01 tấm/xã x 10 xã	3.500.000	
	Treo băng ron Hướng ứng ngày Vệ sinh yếu nước (02/7). (01 tấm, 800cm x 80cm; 5 tấm, 600cm x 60cm)	500.000đ/tấm x 01 tấm + 300.000đ/tấm x 01 tấm/xã x 5p	2.000.000	
	Treo băng ron Hướng ứng ngày Thế giới rửa tay với xà phòng (15/10/2025). (01 tấm, 800cm x 80cm; 5 tấm, 600cm x 60cm)	500.000đ/tấm x 01 tấm + 300.000đ/tấm x 01 tấm/xã x 5p	2.000.000	
	Treo băng ron Hướng ứng ngày Nhà tiêu thế giới (19/11/2025). (01 tấm, 800cm x 80cm; 5 tấm, 600cm x 60cm)	500.000đ/tấm x 01 tấm + 300.000đ/tấm x 01 tấm/xã x 5p	2.000.000	
2	Giám sát		1.520.000	
	Giám sát hoạt động sức khỏe môi trường (Thường quy)	40.000đ/ngày/người x 05 ngày/người (02 xã/ngày) x 02 (lần/năm)	400.000	
	Giám sát VSMT tại 6 địa điểm công cộng	40.000đ/ngày/người x 03 ngày/người (02 địa điểm/ngày)	120.000	
	Giám sát VSMT tại 100 Hộ gia đình	40.000đ/ngày/người x 25 ngày/người (4HGD/ngày)	1.000.000	
3	Tập huấn SKMT		900.000	



STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Tiền trang trí hội trường	500.000đ/lần	500.000	
	Tiền nước uống	20.000đ/người/ngày x 10 người/ngày	200.000	
	Tiền in tài liệu	20.000đ/bộ x 10 bộ	200.000	
4	Quản lý hoạt động SKMT			
4.1	Tuyển xã		2.400.000	
	Hỗ trợ NVYT Quản lý Hoạt động SKMT tuyển xã/phường	100.000đ/người/tháng x 01 người/xã x 02 xã x 12 tháng	2.400.000	
9.2	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG MÙ LÒA		7.295.000	
1	Băng rôn		2.000.000	
	Băng rôn Ngày thi giác thể giới thứ 5 tuần 2 tháng 10 tuyển thành phố (kích thước 800 x 80cm)	500.000đ/01 băng rôn x 1 cái	500.000	
	Băng rôn Ngày thi giác thể giới thứ 5 tuần 2 tháng 10 tuyển xã/phường (kích thước 600 x 60cm)	300.000đ/01 băng rôn x 1 cái x 5 phường	1.500.000	
2	Tổ chức hội nghị, tập huấn		2.495.000	
	Tập huấn cho y tế xã phường - y tế trường học -Số người tham dự: 57 người	Pano trang trí hội trường: 500.000 đ/lần	500.000	
		Nước uống: 20.000 đ/người/ngày x 57 người	1.140.000	
		Tài liệu: 15.000 đ/bộ x 57 người	855.000	
3	Hỗ trợ cho nhân viên y tế quản lý dự án (từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025)	100.000đ/người/tháng x 12 tháng x 2 người	2.400.000	
4	Giám sát		400.000	
	Hỗ trợ cho nhân viên y tế tham gia hoạt động giám sát (đợt 1 tháng 06 và đợt 2 tháng 12)	40.000đ/người/ ngày/02 xã/ngày x 05 ngày x 2 đợt	400.000	
9,3	Hoạt động phòng, chống Tai nạn thương tích		7.980.000	
1	Giám sát		400.000	

STT	Nội dung hoạt động	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Giám sát hoạt động phòng chống Tai nạn thương tích (Thường quy)	40.000đ/người/ngày x 01 người x 05 ngày (02 xã/ngày) x 02 (lần/năm)	400.000	
2	Tập huấn TN/TT		1.580.000	
	Tiền trang trí hội trường	500.000đ/lần	500.000	
	Tiền nước uống	20.000đ/người/ngày x 18 người/ngày	360.000	
	Tiền in ấn tài liệu	25.000đ/bộ x 18 bộ	450.000	
	Văn phòng phẩm	15.000đ/bộ x 18 bộ	270.000	
3	Quản lý Hoạt động		6.000.000	
	Hỗ trợ cho NVYTQL hoạt động phòng chống Tai nạn thương tích tuyến thành phố	100.000đ/người/tháng x 01 người x 12 tháng	1.200.000	
	Hỗ trợ cho NVYTQL hoạt động phòng chống Tai nạn thương tích tuyến xã/phường	100.000đ/người/tháng x 01 người/xã x 04 xã x 12 tháng	4.800.000	
9,4	Hoạt động chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp		2.480.000	
1	Truyền thông		1.000.000	
1.1	Treo 02 băng ron Hưởng ứng tháng hành động ATVSLĐ (Tháng 5). (01 tấm, 800cm x 80cm)	500.000đ/tấm x 02 tấm	1.000.000	
2	Giám sát		1.480.000	
2.1	Giám sát vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp tại doanh nghiệp (74 DN)	40.000đ/ngày/người x 37 ngày/người (02 DN/ngày)	1.480.000	
Tổng cộng: 9.1 + 9.2 + 9.3+9.4			35.575.000	



TƯ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH NĂM 2025

Quyết định số: 1037/QĐ-UBND ngày 27/5/2025
của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)

Số TT	Tên trang thiết bị, hóa chất, thuốc, vật tư	ĐV tính	Đơn giá tạm tính	Số lượng	Thành tiền
I. Vật tư					
1	Khẩu trang N95	cái	25.000	100	2.500.000
2	Khẩu trang y tế	Hộp	35.000	100	3.500.000
4	Găng tay rời	hộp	50.000	10	500.000
II. Hóa chất					
7	Cloramin B 5%	kg	140.000	15	2.100.000
Tổng cộng					8.600.000

Phụ lục 9: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ

Triển khai Chiến dịch diệt lăng quăng, tổng vệ sinh môi trường và truyền thông phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết và bệnh tay chân miệng năm 2025

theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày/..../2025 của Chủ tịch UBND thành phố Thuận An)



Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cách tính	Số tiền	Ghi chú
I	Chiến dịch tổng vệ sinh môi trường		719.065.000	
1	Hợp BCD cấp thành phố (Nước uống: thành viên BCD, ban ngày)	20.000đ/người/ngày x 40 người x 1 ngày	800.000	
2	Tuyên truyền Chiến dịch		21.200.000	
a	Phát thanh tuyên truyền chiến dịch tuyên truyền huyện (Phát thanh trong 4 ngày thực hiện các vòng Chiến dịch và trong tuần Chiến dịch, tổng 9 ngày)	100.000đ/ngày x 9 ngày	900.000	Khoản 3-Điều 20 NQ 12
b	Phát thanh tuyên truyền chiến dịch tuyên truyền xã (Phát thanh trong 04 ngày (4h/ngày) thực hiện Chiến dịch)	100.000đ/ngày/xã x 2 ngày x 10 xã	2.000.000	Khoản 3-Điều 20 NQ 12
c	Băng rôn tuyên truyền huyện	03 cái x 500.000đ/cái (800 cm x 80 cm)	1.500.000	
d	Băng rôn tuyên truyền xã (01 băng rôn mỗi khu phố/ấp: tổng 56 khu phố/ấp)	01 cái/khu x 56 khu x 300.000 cái (600 cm x 60 cm)	16.800.000	
3	Lễ phát động ra quân chiến dịch Diệt lăng quăng- tổng vệ sinh môi trường (chỉ tổ chức ở tuyên truyền huyện): Dự kiến 300 người.		57.140.000	
a	Chi tiền nước uống	10.000đ/người/buổi x 206 người x 1 buổi	2.060.000	
b	Thuê người dẫn chương trình, văn nghệ	10.000.000đ/ buổi x 1 buổi	10.000.000	
c	Dụng cụ dài, trang trí, phòng chữ, thuê âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, quạt	32.080.000đ	32.080.000	
d	Xe hoa lưu động tuyên truyền	13.000.000đ/xe/ngày x 1 xe x 1 ngày	13.000.000	
4	Lễ ra quân chiến dịch Diệt lăng quăng- tổng vệ sinh môi trường (tuyên xã)		13.200.000	
	Trang trí sân khấu	500.000đ/xã x 10 xã	5.000.000	
	Nước uống (số người VG 1.952)	100.000đ/thùng x 82 thùng	8.200.000	
5	Văn phòng phẩm		9.351.000	
a	Viết văng gia: (mỗi nhóm 2 người)	02 cây/ nhóm x 976 nhóm x 4.000đ/ cây	7.808.000	
b	In ấn biểu mẫu văng gia: (50 hộ 1 tờ)	(97.309 hộ x 2vòng)/50 hộ/tờ =3900 tờ x 400đ/tờ	1.543.000	
6	Chi bồi dưỡng		594.414.000	
a	Chi bồi dưỡng người trực tiếp thực hiện văng gia, diệt lăng quăng, bọ gây tại hộ gia đình	97.309 hộ/vòng x 3.000đ/hộ/vòng x 2 vòng	583.854.000	Khoản 2/c - Điều 12 NQ 12
b	Bồi dưỡng giám sát tuyên truyền:	3 người/đoàn x 3 đoàn x 3 ngày/vòng x 2 vòng x 40.000đ/người/ngày	2.160.000	Khoản 1- Điều 20 NQ 12
c	Bồi dưỡng giám sát tuyên xã:	3 người/đoàn x 10 đoàn x 2 ngày/vòng x 2 vòng x 40.000đ/người/ngày	4.800.000	Khoản 1- Điều 20 NQ 12

d	Giám sát côn trùng trước và sau chiến dịch:	03 người/ngày x 40.000đ/người/ngày x 3 lần x 10 phường	3.600.000	Khoản 1 - Điều 20 NQ 12
7	Tập huấn cho các thành viên tham gia văng gia và diệt lăng quăng:	thực hiện tập huấn mỗi khu phố/ấp 5 người, tổng 56 khu	22.960.000	
a	Chi tiền bồi dưỡng giảng viên	400.000đ/ngày x 1 lớp/ xã x 10 xã	0	
b	Chi tiền Trang trí hội trường tập huấn	500.000đ/ngày x 1 lớp/ xã x 10 xã	5.000.000	
c	Chi tiền tài liệu tập huấn	5.000đ/bộ/người x 1.952 người	9.760.000	
d	Chi tiền nước uống tập huấn	100.000đ/thùng x 82 thùng	8.200.000	

